

Số: 2410/QĐ-UBND

Vĩnh Thạnh Trung, ngày 24 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch chung
xã Vĩnh Thạnh Trung, tỉnh An Giang đến năm 2050

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH THẠNH TRUNG.

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Thông tư 43/2025/TT-BXD ngày 09/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 1654/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 676/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ngày 24 tháng 2 năm 2026 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 754/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ngày 04 tháng 3 năm 2026 về việc công bố danh mục phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15;

Căn cứ Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Châu Phú về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai lập nhiệm vụ, quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2025-2026.

Căn cứ Kế hoạch số 282/KH-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung của Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 10/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai lập nhiệm vụ, quy hoạch chung đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2025-2026;

Căn cứ Công văn số 942-TB/TU ngày 06 tháng 08 năm 2026 của Tỉnh ủy An Giang kết luận của BCH Đảng bộ tỉnh về chủ trương điều chỉnh cục bộ 01 nội dung Quy chế làm việc của Ban chấp hành, Ban Thường vụ và Thường trực Tỉnh ủy khoá I, nhiệm kỳ 2025 – 2030;

Căn cứ Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 29/04/2026 của UBND xã Vĩnh Thạnh Trung về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xã Vĩnh Thạnh Trung, tỉnh An Giang đến năm 2050;

Căn cứ ý kiến góp ý của các sở ngành cấp tỉnh;

Căn cứ biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định thông qua Quy hoạch chung xã Vĩnh Thạnh Trung, tỉnh An Giang đến năm 2050 ngày 22 tháng 08 năm 2026;

Căn cứ kết luận cuộc họp Ban chấp hành Đảng bộ xã Vĩnh Thạnh Trung ngày 22 tháng 08 năm 2026;

Theo đề nghị tại tờ trình số 218/TTr-PKT ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Phòng Kinh tế xã Vĩnh Thạnh Trung về việc trình phê duyệt Quy hoạch chung xã Vĩnh Thạnh Trung, tỉnh An Giang đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xã Vĩnh Thạnh Trung, tỉnh An Giang đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch:

1.1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch:

- Phía Bắc giáp xã Mỹ Đức dọc theo Kênh Cần Thảo;
- Phía Nam giáp xã Châu Phú dọc theo Kênh 10;
- Phía Đông giáp sông Hậu;
- Phía Tây giáp xã Thạnh Mỹ Tây dọc theo Kênh 7.

1.2. Quy mô: Gồm toàn bộ diện tích xã Vĩnh Thạnh Trung (6.496,28 ha).

1.3. Thời gian lập quy hoạch:

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030.
- Giai đoạn trung hạn đến năm 2035.
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2050.

2. Quan điểm, mục tiêu của quy hoạch

- Phát triển kinh tế và liên kết tiểu vùng, liên vùng: Tận dụng lợi thế của "An Giang mới": Với diện tích và dân số lớn hơn sau sáp nhập, tỉnh có không gian phát triển rộng mở, nguồn lực phát triển tương đối lớn.

- Định hướng phát triển nông thôn trên nền tảng ba trụ cột chính của tỉnh: Nông nghiệp sinh thái, công nghiệp chế biến xanh và kinh tế biển đa ngành; Hình thành chuỗi giá trị khép kín nông nghiệp - dịch vụ, du lịch.

- Bám sát định hướng, quan điểm chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh và vận dụng sáng tạo, linh hoạt phù hợp với tình hình thực tế của xã. Nghiên cứu tích hợp các quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Vĩnh Thạnh Trung nằm trong 15 đô thị loại V trước sáp nhập được chuyển tiếp thành đô thị loại III theo quy định; tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị và đơn vị hành chính phường theo lộ trình.

3. Tính chất, chức năng, vai trò

- Tính chất: Là đơn vị hành chính cấp xã mới thành lập của tỉnh An Giang năm 2025. Trên cơ sở rà soát các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực; phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội; phương án phát triển đô thị, nông thôn, hạ tầng kỹ thuật, sử dụng đất, bảo vệ môi trường theo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026. Xã Vĩnh Thạnh Trung chuyển tiếp từ đô thị loại V lên đô thị loại III theo quy định và lộ trình được cấp thẩm quyền phê duyệt, giữ vai trò kết nối các cực tăng trưởng phía Bắc và phía Đông của tỉnh.

Xã Vĩnh Thạnh Trung thuộc hành lang kinh tế Châu Đốc – Cần Thơ, đồng thời, thuộc 2 tiểu vùng: một phần địa bàn xã thuộc tiểu vùng phía Bắc (du lịch, biên mậu) và một phần thuộc tiểu vùng phía Đông (nông nghiệp công nghệ cao, đô thị tri thức). Với các định hướng phát triển chủ yếu như sau:

Trục giao thông động lực: Xã nằm trên tuyến Quốc lộ 91, là trục kết nối từ khu vực cửa khẩu Châu Đốc, Tịnh Biên đến Long Xuyên và Cần Thơ. Đồng thời, ưu tiên đầu tư tuyến đường tránh Quốc lộ 91 qua đô thị Châu Phú – Vĩnh Thạnh Trung nhằm giảm tải giao thông và mở rộng không gian phát triển.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao: Là địa bàn chiến lược phát triển Khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tích hợp quy mô khoảng 1.000 ha, cung cấp nguồn nguyên liệu như lúa gạo và cá tra cho chuỗi chế biến, xuất khẩu dọc hành lang sông Hậu.

Liên kết công nghiệp và logistics: Gắn kết với các khu, cụm công nghiệp trên hành lang như KCN Bình Long, Cụm công nghiệp Mỹ Phú và Cụm công nghiệp Mỹ Phú 2, góp phần thúc đẩy vận tải và dịch vụ logistics đường bộ, đường thủy liên vùng.

Kết nối các tiểu vùng phát triển: thuộc 2 tiểu vùng: một phần địa bàn xã thuộc tiểu vùng phía Bắc (du lịch, biên mậu) và một phần thuộc tiểu vùng phía Đông (nông nghiệp công nghệ cao, đô thị tri thức) theo định hướng Quy hoạch tỉnh, tạo điều kiện tăng cường liên kết giữa các không gian phát triển du lịch – dịch vụ, thương mại – logistics với nông nghiệp công nghệ cao và đô thị.

4. Các chỉ tiêu dự báo phát triển và các chỉ tiêu quy hoạch

Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD

4.1. Khu vực nông thôn:

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định trong Bảng 2.31 QCVN01/2021-BXD.

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn:

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2
<i>Chú thích: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện</i>	

Quy định về quy mô tối thiểu của các công trình công cộng, dịch vụ:

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
1. Giáo dục			

a. Trường, điểm trường mầm non	50 chỗ/1 000 dân	12 m ² /chỗ	1 km
b. Trường, điểm trường tiểu học	65 chỗ/1 000 dân	10 m ² /chỗ	1 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1 000 dân	10 m ² /chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã - Không có vườn thuốc - Có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm 1 000 m ² /trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng ⁽¹⁾			
a. Nhà văn hóa		1 000 m ² /công trình	
b. Phòng truyền thống		200 m ² /công trình	
c. Thư viện		200 m ² /công trình	
d. Hội trường		100 chỗ/công trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5 000 m ² /cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ ⁽²⁾			
a. Chợ	1 chợ/xã	1 500 m ²	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 CT/khu trung tâm	300 m ²	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m ² /điểm	
Chú thích 1: Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả; Chú thích 2: Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã.			

4.2. Khu vực đô thị:

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu đô thị:

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất đơn vị ở	28-45
Cây xanh công cộng đô thị	5
Cây xanh công cộng đơn vị ở	2
Chú thích: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh	

Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị:

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A. Giáo dục				
1. Trường trung học phổ thông	HS /1 000 người	40	m ² /1 học sinh	10
B. Y tế				
2. Bệnh viện đa khoa	giường/1 000 người	4	m ² /giường bệnh	100
C. Văn hóa - Thể dục thể thao				
3. Sân thể thao cơ bản			m ² /người ha/công trình	0,6 1,0
4. Sân vận động			m ² /người ha/công trình	0,8 2,5
5. Trung tâm Văn hóa - Thể thao			m ² /người ha/công trình	0,8 3,0
6. Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	chỗ/ 1 000 người	8	ha/công trình	0,5
7. Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	chỗ/ 1 000 người	2	ha/công trình	1,0
D. Thương mại				
8. Chợ	công trình	1	ha/công trình	1,0
<i>Chú thích 1: Các khu vực có quy mô dân số $\geq 20\ 000$ người phải bố trí ít nhất một trường trung học phổ thông;</i> <i>Chú thích 2: Khuyến khích bố trí kết hợp các thiết chế văn hóa - thể dục thể thao trong một công trình hoặc cụm công trình. Quy mô các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị khác (bể bơi, thư viện, bảo tàng, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà hát...) được tính toán phù hợp với nhu cầu của từng đô thị.</i>				

Quy mô tối thiểu của các công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở:

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A. Giáo dục				
1. Trường mầm non	cháu/1 000 người	50	m ² /1 cháu	12
2. Trường tiểu học	học sinh /1 000 người	65	m ² /1 học sinh	10
3. Trường trung học cơ sở	học sinh /1 000 người	55	m ² /1 học sinh	10
B. Y tế				
4. Trạm y tế	trạm	1	m ² /trạm	500

C. Văn hóa - Thể dục thể thao

5. Sân chơi			m ² /người	0,5
6. Sân luyện tập			m ² /người	0,5
			ha/công trình	0,3
7. Trung tâm Văn hóa - Thể thao	công trình	1	m ² /công trình	5 000

D. Thương mại

8. Chợ	công trình	1	m ² /công trình	2 000
--------	------------	---	----------------------------	-------

Chú thích 1: Các đô thị miền núi, khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép áp dụng chỉ tiêu sử dụng đất trung tâm văn hóa - thể thao tối thiểu là 2 500 m²/công trình.

Chú thích 2: Các công trình văn hóa - thể dục thể thao có thể bố trí kết hợp với đất cây xanh sử dụng công cộng.

Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

	Chức năng	Chỉ tiêu đề xuất
-	Tỷ lệ đất giao thông (tính đến đường phân khu vực)	$\geq 18\%$ (không bao gồm các chức năng đất sản xuất nông nghiệp, đất cụm công nghiệp,...)
-	Giao thông tỉnh	Tuân thủ theo Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành và Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 08/4/2022.
	Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao thông tỉnh) so với đất xây dựng tối thiểu	
	- Tính đến đường liên khu vực	6%
	- Tính đến đường khu vực	13%
-	Mật độ mạng lưới đường	
	- Đường trục chính đô thị	0,83 - 0,5 km/km ²
	- Đường chính đô thị	1,5 - 1,0 km/km ²
	- Đường liên khu vực	3,3 - 2,0 km/km ²
-	Cấp nước:	
	+ Sinh hoạt	
	- Đô thị	≥ 80 Lít/người/ngày,đêm
	- Nông thôn	≥ 60 Lít/người/ngày,đêm
	+ Công trình công cộng	$\geq 10\%$ Nước cấp sinh hoạt
	+ Sản xuất tiêu thụ Công nghiệp tại hộ gia đình	$\geq 8\%$ Nước cấp sinh hoạt
	+ Cụm công nghiệp tập trung (Tối thiểu cho 60% diện tích KCN)	≥ 20 m ³ /ha.ngđ
-	Cấp điện:	
	+ Sinh hoạt	$\geq 150W$ /người
	+ Đất công cộng	$\geq 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt
	+ Nhu cầu điện phục vụ sản xuất	tính toán dựa trên các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.
-	Thoát nước thải	
	+ Sinh hoạt	80 % nhu cầu cấp nước sinh hoạt
-	Vệ sinh môi trường & nghĩa trang	
	+ Chất thải rắn	
	- Chất thải rắn sinh hoạt	$\geq 0,8$ kg/người/ngđ
	- Chất thải rắn công nghiệp	$\geq 0,3$ tấn/ha
	+ Chuồng trại chăn nuôi gia súc	$\geq 5m$ Khoảng cách với nhà ở
	+ Quy mô nghĩa trang tập trung	$\geq 0,04ha/ 1.000$ người

Ghi chú: Các chỉ tiêu quy hoạch cụ thể sẽ được xem xét trong giai đoạn nghiên cứu lập quy hoạch xây dựng xã trên cơ sở phù hợp với chủ trương các cấp lãnh đạo, Quy hoạch tỉnh An Giang đã phê duyệt và điều kiện thực tế mô hình chính quyền hai cấp, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng, Tiêu chuẩn thiết kế và các quy định hiện hành liên quan.

4.3. Dự báo phát triển dân số

- Dân số hiện trạng năm 2025: Khoảng 41.996 người *(bao gồm dân số thường trú và các thành phần dân số khác)*.
- Đến năm 2030: Dự kiến quy mô dân số toàn xã khoảng 45.000 người *(bao gồm dân số thường trú và các thành phần dân số khác)*.
- Đến năm 2035: Dự kiến quy mô dân số toàn xã khoảng 48.000 người *(bao gồm dân số thường trú và các thành phần dân số khác)*.
- Đến năm 2050: Dự kiến quy mô dân số toàn xã khoảng 56.000 người *(bao gồm dân số thường trú và các thành phần dân số khác)*.

5. Nội dung chính của quy hoạch

5.1. Xác định cấu trúc phát triển không gian

- Không gian phát triển của xã Vĩnh Thạnh Trung được tổ chức theo mô hình:

- + Khu vực trung tâm hành chính xã được quy hoạch mới.
- + Các cụm dân cư đô thị, dân cư nông thôn và tuyến dân cư ven kênh, ven đường phân bố gắn với sản xuất nông nghiệp.
- + Các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh ứng dụng công nghệ cao.
- + Các cụm công nghiệp, cơ sở tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hậu cần và logistics phát triển gắn với các hành lang giao thông thủy - bộ.
- + Các hành lang thương mại - dịch vụ hỗn hợp bám theo các trục giao thông chính của khu vực.
- + Các khu vực bảo tồn tín ngưỡng, tôn giáo giữ vai trò gìn giữ bản sắc văn hóa địa phương.
- Hệ thống công trình công cộng xã Vĩnh Thạnh Trung được tổ chức theo mô hình:

- + Trung tâm hành chính - chính trị tập trung tại khu vực trung tâm xã.
- + Các trung tâm thương mại - dịch vụ phân bố tại khu trung tâm và dọc các trục giao thông chính.
- + Hệ thống giáo dục - đào tạo phân bố đồng đều theo khu dân cư.
- + Hệ thống văn hóa, thể dục thể thao và cây xanh công cộng kết hợp mạng lưới kênh rạch tự nhiên.
- + Các công trình dịch vụ công cộng khác như ngân hàng, bưu điện, trung tâm dịch vụ đa chức năng, trung tâm nghiên cứu giống cây trồng, bãi đỗ xe, bến xe khách, bus dịch vụ hỗ trợ dân sinh được bố trí tại các khu vực thuận lợi giao thông.

5.1.1 Định hướng phát triển không gian và yêu cầu quản lý

a) Định hướng khu dân cư và tuyến dân cư

- Dân cư hiện hữu đã hình thành theo hai dạng:
 - + Phân tán: Phân tán trong đất thổ canh, dọc theo các trục đường giao thông.
 - + Tập trung: Tập trung theo các cơ sở hạ tầng xã hội tại các khu vực bố trí công trình công cộng và tập trung theo tuyến trên các trục đường chính.
- Ổn định các khu dân cư hiện hữu, cải tạo nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.
- Định hướng phát triển các khu dân cư:

Tên công trình dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Định hướng quy hoạch
Khu dân cư Ba Tiệm Mỹ Phú (danh mục dự án đầu tư của tỉnh)	9	Áp Mỹ Lợi	Giữ theo quy hoạch cũ
Khu dân cư Mỹ Phú (danh mục dự án đầu tư của tỉnh)	60	Áp Mỹ Lợi	Giữ theo quy hoạch cũ
Khu đô thị mới Vĩnh Thạnh Trung (danh mục dự án đầu tư của tỉnh)	19,95	Áp Vĩnh Phú	Giữ theo quy hoạch cũ
Mở rộng Khu dân cư kênh 7	7,7	Áp Vĩnh Bình	Giữ theo quy hoạch cũ
Mở rộng phát triển dân cư đô thị cấp QL 91 về phía Tây trên cơ sở dân cư hiện hữu			Định hướng quy hoạch mới
Mở rộng tuyến dân cư bờ Nam Kênh Càn Thảo	20	Áp Mỹ Hưng, Mỹ Quý, Mỹ Phước	Giữ theo quy hoạch cũ và định hướng quy hoạch mới (từ kinh 3 đến Hào Đề lớn)
Mở rộng tuyến dân cư bờ Đông Kênh 3	15	Áp Mỹ An, Mỹ Quý	Định hướng quy hoạch mới
Mở rộng tuyến dân cư bờ nam Kênh Vĩnh Tre	30	Vĩnh Thuận, Vĩnh Hoà, Vĩnh An, Vĩnh Bình	Giữ theo quy hoạch cũ
Các tuyến dân cư phát triển đô thị		Các áp	Định hướng quy hoạch mới

- Yêu cầu quản lý: Quản lý phát triển dân cư phù hợp khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ về giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, hạ tầng viễn thông, xử lý chất thải. Hạn chế xây dựng phân tán trên đất nông nghiệp gây manh mún sử dụng đất. Khuyến khích mô hình nhà ở kết hợp sản xuất nông nghiệp.

Đối với khu vực ven sông Hậu và các khu vực có nguy cơ sạt lở, thực hiện kiểm soát chặt chẽ phát triển dân cư, hạn chế gia tăng xây dựng tại khu

vực có nguy cơ cao; ưu tiên bố trí hành lang bảo vệ bờ sông, công trình phòng chống sạt lở và các tuyến giao thông phục vụ di dời, tái định cư khi cần thiết

b) Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

- Định hướng khu trung tâm xã gồm khu hành chính tập trung (Đảng uỷ, uỷ ban, các đoàn thể...); các công trình hạ tầng xã hội y tế, giáo dục, văn hoá thể dục thể thao quy mô phục vụ cho dân số toàn xã (quỹ đất giáo dục, y tế, sân vận động, quảng trường); các công trình công cộng khác như thương mại dịch vụ, tài chính ngân hàng, siêu thị...; Định hướng quỹ đất công cộng dự trữ cho các công trình như an ninh quốc phòng trong tương lai lâu dài sẽ tập trung tại khu hành chính xã.

+ Phạm vi khu trung tâm xã (tứ cận QL 80C, QL 91, đường điện 110kva kênh Mường Khai Lấp và trường trung cấp kinh tế - tổng hợp An Giang – cơ sở 2).

- Định hướng quy hoạch chuyển đổi công năng: Đất công không sử dụng sẽ ưu tiên chuyển đổi công năng để phục vụ các công trình công cộng, các điểm sinh hoạt văn hoá cộng đồng...trường hợp cần thiết sẽ chuyển đổi để đưa ra khai thác theo chủ trương chung của tỉnh

- Yêu cầu quản lý: Quản lý quỹ đất hành chính công đảm bảo lâu dài và ổn định; kiểm soát kiến trúc công trình hành chính theo hướng hiện đại, đồng bộ và tạo điểm nhấn cảnh quan; bố trí đầy đủ cây xanh, quảng trường và không gian công cộng trong khuôn viên.

c) Định hướng công trình giáo dục

- Bố trí quỹ đất giáo dục mầm non trong các điểm tuyến dân cư tập trung để đảm bảo bán kính phục vụ.

- Mở rộng diện tích và nâng cấp cơ sở vật chất các trường chưa đạt chuẩn.

- Quy hoạch đất cho trường THPT quy mô phục vụ cho toàn xã dự kiến quỹ đất tại khu trung tâm xã quy mô khoảng 3,2 ha.

TT	Đất GIÁO DỤC	KÝ HIỆU	Diện tích (ha)	GHI CHÚ
A	Trường THPT Xây mới (Trung tâm xã)	54	3,200	Ấp Vĩnh Thuận
B	Trường Trung Học Cơ sở		3,771	
1	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Thạnh Trung (Trước đây là Trường THCS Vĩnh Thạnh Trung)	12	1,390	Ấp Vĩnh Hưng
2	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Thạnh Trung – Phân hiệu 1 (Trước đây là Trường THCS Vĩnh	12A	1,089	Ấp Vĩnh An

	Thạnh Trung 2)			
3	Trường Trung học cơ sở Vĩnh Thạnh Trung – Phân hiệu 2 (Trước đây là Trường THCS Mỹ Phú)	45	1,293	Ấp Mỹ Trung
C	Trường Tiểu Học		6,836	
1	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 1 (Trước đây là Trường Tiểu học A Vĩnh Thạnh Trung)	8	0,624	Ấp Vĩnh Hưng
2	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 1 – phân hiệu 1 (Trước đây là Trường Tiểu học C Vĩnh Thạnh Trung (điểm chính))	10	0,467	Ấp Vĩnh Quới
3	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 1 – điểm trường 1 (Trước đây là Trường Tiểu học C Vĩnh Thạnh Trung – điểm phụ)	10A	0,491	Ấp Vĩnh Bình
4	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 1 – điểm trường 2 (Trước đây là Trường Tiểu học C Vĩnh Thạnh Trung – điểm phụ)	10B	0,253	Ấp Vĩnh Bình
5	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 2 (Trước đây là Trường Tiểu học B Vĩnh Thạnh Trung)	9	0,790	Ấp Vĩnh Thuận
6	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 2 – phân hiệu 1 (Trước đây là Trường Tiểu học D Vĩnh Thạnh Trung)	11	0,682	Ấp Vĩnh An
7	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 3 (Trước đây là Trường Tiểu học A Mỹ Phú (điểm chính))	40	0,747	Ấp Mỹ Lợi
8	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 3 – phân hiệu 1 (Trước đây là Trường Tiểu học B Mỹ Phú (điểm chính))	42	0,706	Ấp Mỹ Trung
9	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 3 – điểm trường 1 (Trước đây là Trường Tiểu học A Mỹ Phú (điểm phụ))	41	0,391	Ấp Mỹ Thuận
10	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 3 – điểm trường 2 (Trước đây là Trường Tiểu học B Mỹ Phú (điểm phụ 1))	43	0,429	Ấp Mỹ An

11	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 3 – điểm trường 3 (Trước đây là Trường Tiểu học B Mỹ Phú (điểm phụ 2))	44	0,206	Áp Mỹ Phước
12	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 1 (Xây mới tại Trung tâm xã)	53	0,750	Áp Vĩnh Thuận
13	Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh Trung 3 (Xây mới)	53A	0,300	Áp Mỹ Quý
D	Trường Mẫu Giáo		3,256	
1	Trường Mầm non Vĩnh Thạnh Trung (Trước đây là Trường Mẫu Giáo Vĩnh Thạnh Trung (điểm chính))	7	0,345	Áp Vĩnh Quới
2	Trường Mầm non Vĩnh Thạnh Trung – phân hiệu 1 (Trước đây là Trường Mẫu Giáo Mỹ Phú (điểm chính))	37	0,474	Áp Mỹ Trung
3	Trường Mầm non Vĩnh Thạnh Trung – điểm trường 1 (Trước đây là Trường Mẫu Giáo Vĩnh Thạnh Trung (điểm phụ))	7A	0,296	Áp Vĩnh Thuận
4	Trường Mầm non Vĩnh Thạnh Trung – điểm trường 2 (Trước đây là Trường Mẫu Giáo Vĩnh Thạnh Trung (điểm phụ))	11		áp Vĩnh An
5	Trường Mầm non Vĩnh Thạnh Trung – điểm trường 3 (Trước đây là Trường Mẫu Giáo Vĩnh Thạnh Trung (điểm phụ))	7B	0,291	Áp Vĩnh Bình
6	Trường Mầm non Vĩnh Thạnh Trung – điểm trường 4 (Trước đây là Trường Mẫu Giáo Vĩnh Thạnh Trung (điểm phụ))	10		áp Vĩnh Quới
7	Trường Mầm non Vĩnh Thạnh Trung – điểm trường 5 (Trước đây là Trường Mẫu Giáo Mỹ Phú (điểm phụ 1))	38	0,176	Áp Mỹ Lợi
8	Trường Mầm non Vĩnh Thạnh Trung – điểm trường 6 (Trước đây là Trường Mẫu Giáo Mỹ Phú (điểm phụ 2))	39	0,184	Áp Mỹ An
9	Trường Mầm Non Vĩnh Thạnh	52A	0,220	Áp Mỹ Quý

	Trung (Xây mới)			
10	Trường Mầm Non Vĩnh Thạnh Trung (Trung tâm xã)	52	1,270	Áp Vĩnh Thuận
	TỔNG CỘNG		17,06	

d) Định hướng công trình y tế

- Giai đoạn ngắn hạn tiếp tục sử dụng công trình y tế hiện hữu nâng cấp cơ sở đảm bảo phục vụ (trạm y tế Vĩnh Thạnh Trung và Trạm Y tế Vĩnh Thạnh Trung - điểm trạm Mỹ Phú).

- Theo định hướng của Quy hoạch tỉnh Trung tâm y tế Châu Phú là cơ sở thuộc hệ thống cơ sở khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu và phục hồi chức năng tỉnh An Giang hạng III với Quy mô định hướng đến năm 2030 là 280 giường bệnh

- Khuyến khích mô hình y tế tư nhân chất lượng cao, chăm sóc y tế kết hợp nghỉ dưỡng.

TT	Đất Y tế	KÝ HIỆU	Diện tích (ha)	GHI CHÚ
1	Đất Trung Tâm Y Tế Châu Phú	19	3,780	Áp Vĩnh Thuận
2	Trạm Y Tế Xã Vĩnh Thạnh Trung (hiện hữu)	5	0,277	Áp Vĩnh Hòa
3	Trạm Y Tế Xã Vĩnh Thạnh Trung (điểm trạm Mỹ Phú)	31	0,143	Áp Mỹ Thuận
4	Quy hoạch đất y tế tại trung tâm xã	55	2,0	Áp Vĩnh Thuận

e) Định hướng không gian công trình tôn giáo, tín ngưỡng và bảo tồn di sản văn hóa

- Khu bảo tồn, khu du lịch sử - văn hóa: Việc xây dựng, cải tạo, chỉnh trang phải tuân thủ theo quy định quản lý xây dựng được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Khu vực cấm xây dựng: Nằm trong hành lang đường điện, hành lang sông, kênh, rạch, ao hồ.

- Duy tu bảo dưỡng các công trình tôn giáo.

- Yêu cầu quản lý: Giữ gìn kiến trúc đặc trưng và cảnh quan khu vực. Hạn chế các hoạt động ảnh hưởng đến giá trị văn hóa, tín ngưỡng và cảnh quan.

f) Định hướng phát triển du lịch sinh thái

- Xã Vĩnh Thạnh Trung định hướng phát triển du lịch sinh thái trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, gắn kết đa ngành với nông nghiệp, văn hóa và cộng đồng dân cư. Với lợi thế nổi bật về tài nguyên sông nước, hệ thống miệt vườn, cùng các di tích văn hóa và lễ hội truyền thống, quy hoạch chung xác định các định hướng sau:

- Quy hoạch khu trồng vườn kết hợp du lịch sinh thái miệt vườn ấp Vĩnh Quới, Vĩnh Hoà. Không gian nghỉ dưỡng homestay, bungalow thấp tầng hài hòa với cảnh quan, kết hợp trải nghiệm miệt vườn.

g) Định hướng công viên cây xanh

- Định hướng quỹ đất xây dựng công trình trung tâm văn hoá, nhà thiếu nhi – thể thao cấp đô thị tại khu trung tâm xã quy mô 6ha.

- Định hướng quỹ đất công viên tập trung tại các khu cụm dân cư mới và dân cư hiện hữu.

- Quy hoạch công viên cây xanh tại các khu, điểm dân cư tập trung.

- Quy hoạch các không gian cây xanh trên các trục kè kênh rạch.

- Quy hoạch đất các khu cây xanh tập trung quy mô khoảng 18,12ha.

- Quy hoạch đất cây xanh ven sông Hậu quy mô khoảng 2,2ha.

TT	Đất Cây Xanh - Thẻ dực thể thao	KÝ HIỆU	Diện tích (ha)	GHI CHÚ
1	Cây xanh cảnh quan bờ sông	67	2,220	ấp Vĩnh Hưng
2	Công viên cây xanh tập trung	68	18,120	
3	Công viên cây xanh (sân vận động Mỹ Phú)	36	0,730	Ấp Mỹ Lợi
4	Khu Trung Tâm Văn Hóa - Thẻ Dực Thể Thao	55A	6,000	Ấp Vĩnh Thuận
	TỔNG CỘNG		27,070	

h) Định hướng phát triển hạ tầng số và bưu chính viễn thông

- Nâng cấp chất lượng và thiết bị, cơ sở vật chất cho điểm bưu điện xã, đảm bảo phục vụ nhu cầu người dân trong xã theo tiêu chuẩn của ngành văn hóa thông tin.

- Hạ tầng viễn thông và số: quy hoạch quỹ đất, hành lang kỹ thuật cho mạng băng rộng, di động thế hệ mới.

- Ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, số hóa truy xuất nguồn gốc.

- Quản lý quy hoạch bằng công nghệ số: GIS, giám sát đất đai, hạ tầng, môi trường, phòng chống thiên tai.

- Khuyến khích công nghệ sạch, thu hút dự án sản xuất, chế biến tiên tiến, tiết kiệm năng lượng.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số, nền tảng quản lý, giám sát và điều hành phát triển kinh tế - xã hội.

i) Định hướng chợ và công trình thương mại - dịch vụ

Định hướng phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ dọc hai bên Quốc lộ 91, hình thành các tuyến thương mại, dịch vụ gắn với lợi thế giao thông đối ngoại, đáp ứng nhu cầu giao thương và phát triển kinh tế của địa phương.

Bố trí quỹ đất phát triển thương mại, dịch vụ dọc hai bên tuyến tránh TT91 và tuyến Quốc lộ 80C, ưu tiên các loại hình dịch vụ tổng hợp, logistics, dịch vụ phục vụ sản xuất và kinh doanh, góp phần khai thác hiệu quả lợi thế các trục giao thông chính.

Quy hoạch quỹ đất xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị tại khu vực trung tâm xã, bao gồm trung tâm thương mại, siêu thị, nhà tang lễ và các công trình dịch vụ công cộng khác, đáp ứng nhu cầu của người dân và tạo động lực phát triển khu vực trung tâm.

TT	Đất Xây Dựng Các Chức Năng Khác	KÝ HIỆU	Diện tích (ha)	GHI CHÚ
1	Đất Bệnh Viện Đa Khoa Huỳnh Trung Dũng		0,438	Áp Vĩnh Hưng
2	Đất Công Trình Công Cộng Cấp Đô Thị	55	15,200	Áp Vĩnh Hòa
3	(Công Cộng - Văn Hóa - TDDT - TMDV, ..)		3,152	
4	Khu Trang Trại Ứng Dụng CNC	56	15,000	Áp Mỹ Hưng
5	Khu Trang Trại	57	1,600	Áp Mỹ Quý
6	Trường Trung Cấp Kỹ thuật – Tổng hợp An Giang (cơ sở 2)	21	5,880	Áp Vĩnh Thuận
7	Đất Xây Dựng Chức Năng Khác (tmdv, logistics, kho bãi, chức năng hỗn hợp..)		250,000	Dọc tuyến QL 80C và TT91
8	Trung tâm thương mại (theo QH tỉnh)	69	1,0	trên QL 80C
9	Siêu thị (theo QH tỉnh)	51	0,5	trong khu TT xã
	TỔNG CỘNG		292,32	

- Yêu cầu quản lý: Quản lý hoạt động thương mại đảm bảo trật tự, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường; Hạn chế lấn chiếm lòng lề đường để kinh doanh buôn bán.

5.1.2 Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất

a) Các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các ngành chế biến nông - thủy sản, sản xuất, thu mua nông sản, xây dựng... để phục vụ công tác xây dựng tại địa phương.

- Khuyến khích phát triển dịch vụ đầu tư, dịch vụ phân phối bán lẻ, phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm cả cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm cho nông – lâm – ngư nghiệp và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Di dời các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ hiện hữu gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư và không phù hợp theo quy hoạch ngành.

- Định hướng KCN-TTCN tập trung ấp Mỹ Phú 75ha và Mỹ Phú 2-75 ha.

TT	Đất Công Nghiệp, TTCN, Làng nghề	KÝ HIỆU	Diện tích (ha)	GHI CHÚ
	Cơ Sở SKC		19,80	
	Cụm Công nghiệp Mỹ Phú	61	75,00	Ấp Mỹ Thuận
	Cụm Công nghiệp Mỹ Phú 2	62	75,00	Ấp Mỹ Trung
	TỔNG CỘNG		169,800	

- Yêu cầu quản lý: Tuân thủ quy định về khoảng lùi xây dựng, mật độ xây dựng, an toàn môi trường, phòng cháy chữa cháy, cây xanh. Di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ gây ô nhiễm vào khu tập trung.

b) Khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

*** Trồng trọt:**

- Duy trì mô hình trồng trọt tập trung; thực hiện chuyển đổi các khu vực sản xuất nhỏ lẻ, phân tán và các diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang mở rộng phát triển đất trồng trọt các giống cây trồng mới cho năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế cao.

- Xây dựng và phát triển các điểm sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất; đồng thời tổ chức nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến đạt hiệu quả thực tế trên địa bàn.

- Phát triển không gian sản xuất hướng tới tăng nhanh tỷ lệ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tập trung phối hợp với các cấp, các ngành triển khai công tác xúc tiến, thu hút đầu tư vào các dự án hạ tầng kỹ thuật và công trình trọng điểm trên địa bàn xã bao gồm:

- Định hướng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 1000 ha (ấp Mỹ Hưng, ấp Mỹ Lợi, ấp Mỹ Trung, Mỹ An, Mỹ Quý)

- + Định hướng vùng nông nghiệp khác trong lõi của tuyến ĐT 945 cũ và mới.

- Định hướng vùng trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái, vật liệu xây dựng Vĩnh Hoà và Bình An - Thạnh Lợi 300ha.

* **Chăn nuôi:** Thực hiện lộ trình di dời các cơ sở chăn nuôi hộ gia đình hiện hữu nằm trong các điểm dân cư tập trung gây ô nhiễm môi trường, không phù hợp với quy hoạch ngành ra khỏi phạm vi điểm dân cư nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn.

* **Nuôi trồng thủy sản:**

+ Ổn định và duy trì các mô hình ao hồ nuôi trồng thủy sản hiện hữu đang hoạt động hiệu quả, kiểm soát chặt chẽ khâu lựa chọn con giống và nguồn thức ăn phù hợp đạt chuẩn.

+ Phát triển vùng nuôi thủy sản nước ngọt tập trung, trong đó ưu tiên cho đối tượng cá tra, rô phi,...) trên địa bàn xã bảo đảm phù hợp với định hướng phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất, định hướng phát triển địa phương và định hướng điều chỉnh quy hoạch tỉnh.

- Yêu cầu quản lý: Bảo vệ quỹ đất nông nghiệp và hệ thống thủy lợi. Hạn chế ô nhiễm môi trường trong sản xuất chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Khuyến khích áp dụng khoa học công nghệ và sản xuất hữu cơ. Kiểm soát chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Quản lý phát triển theo vùng sản xuất tập trung, tránh xen cài tự phát.

5.1.3. Định hướng phát triển đô thị thông minh.

Quy trình 5 bước phát triển đô thị thông minh.

Bước 1: Khảo sát hiện trạng và Xác định tầm nhìn.

- Đánh giá hạ tầng: Khảo sát năng lực hệ thống mạng (4G/5G, cáp quang), hệ thống giao thông, điện nước và mức độ số hóa của chính quyền hiện tại.

- Xác định bài toán cốt lõi: Tìm ra vấn đề nhức nhối nhất của đô thị đó (ví dụ: ngập lụt, kẹt xe, ô nhiễm không khí hoặc thủ tục hành chính chậm chạp).

- Định hình tầm nhìn: Đề ra mục tiêu chiến lược phù hợp với ngân sách và đặc thù văn hóa, kinh tế của địa phương.

Bước 2: Xây dựng Khung kiến trúc và Cơ chế chính sách

- Thiết kế kiến trúc tổng thể: Quy hoạch mô hình ICT (Công nghệ thông tin và Truyền thông) gồm các tầng: Hạ tầng vật lý, tầng kết nối (IoT), tầng dữ liệu và tầng ứng dụng.

- Ban hành tiêu chuẩn dữ liệu: Quy định cách thức thu thập, chia sẻ và bảo mật dữ liệu giữa các sở, ban, ngành để tránh tình trạng "các ốc đảo thông tin".

- Xây dựng hành lang pháp lý: Thu hút vốn đầu tư công tư (PPP), bảo vệ quyền riêng tư của công dân và khuyến khích doanh nghiệp công nghệ tham gia.

Bước 3: Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật và Nền tảng dữ liệu số.

- Triển khai mạng lưới IoT: Lắp đặt hệ thống cảm biến (sensors), camera thông minh (AI Camera) để thu thập dữ liệu thời gian thực về giao thông, môi trường, mực nước.

- Xây dựng Trung tâm dữ liệu (Data Center): Thiết lập hệ thống điện toán đám mây an toàn để lưu trữ toàn bộ dữ liệu của thành phố.

- Thành lập Trung tâm điều hành tập trung (IOC): Đây được ví như "bộ não" của đô thị thông minh, nơi hiển thị trực quan toàn bộ hoạt động của thành phố và tiếp nhận các cảnh báo sự cố khẩn cấp.

Bước 4: Triển khai các Ứng dụng thông minh (Smart Apps).

- Tùy vào ưu tiên ở Bước 1, thành phố sẽ triển khai các dịch vụ thông minh phục vụ người dân và chính quyền trên 6 trụ cột chính:

- Chính quyền số: Người dân làm thủ tục hành chính trực tuyến, tương tác với chính quyền qua ứng dụng di động.

- Giao thông thông minh: Hệ thống đèn tín dụng tự động điều tiết theo mật độ xe, phạt nguội qua camera, bảng thông tin giao thông thời gian thực.

- Môi trường thông minh: Hệ thống cảnh báo sớm ngập lụt, giám sát chất lượng không khí (AQI) và quản lý rác thải tự động.

- Y tế & Giáo dục thông minh: Hồ sơ sức khỏe điện tử, học tập trực tuyến và quản lý trường học số.

Bước 5: Vận hành, Đánh giá và Tối ưu hóa liên tục.

- Vận hành dựa trên dữ liệu: Sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để phân tích dữ liệu lớn (Big Data), từ đó dự báo xu hướng phát triển và đưa ra quyết định quy hoạch chính xác.

- Thu nhận phản hồi: Lắng nghe trải nghiệm thực tế của người dân để cải tiến các ứng dụng.

- Nâng cấp bảo mật: Liên tục cập nhật các giải pháp an ninh mạng để bảo vệ hệ thống cốt lõi của thành phố trước các cuộc tấn công mạng.

5.2. Định hướng sử dụng đất quy hoạch.

Xác định quy mô sử dụng đất quy hoạch

STT	TÊN LOẠI ĐẤT	HIỆN TRẠNG		QUY HOẠCH 2030 - QĐ 676			NĂM 2035 (48.000 DÂN)			NĂM 2050 (56.000 DÂN)		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng giảm (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng giảm (ha)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Tăng giảm (ha)
I/	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5466,55	84,15	4799,54	73,88	-667,01	4828,97	74,33	-637,58	4378,98	67,41	- 1.087,57
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4627,51		3883,11		-744,40	2989,93			2539,94		
1.1.1	Đất trồng lúa	3.658,77		3.328,59		-330,18	2316,17			2042,56		
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm	968,74		554,52		-414,22	524,00			347,62		
1.1.3	Vùng trồng cây ăn trái (kết hợp du lịch sinh thái)	0		0		0,00	149,76			149,76		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	839,04		916,43		77,39	839,04			839,04		
1.5	Đất nông nghiệp khác	0		0		0,00	1000,00			1000,00		
II/	ĐẤT XÂY DỰNG	557,41	8,58	1224,42	18,85	667,02	1.203,55	18,53	646,15	1.653,54	25,45	1.096,13
2.1	Đất đơn vị ở	261,39		400,04		138,65	440,90			550,34		
2.1.1	Đất ở nông thôn	128,23		400,04		271,81	245,18			287,23		
2.2.2	Đất ở đô thị	133,16				-133,16	195,72			263,11		
2.2	Đất công cộng	19,57		31,00		11,43	24,79			26,99		
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2,62		4,42		1,80	4,42			6,62		
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,42		0,30		-0,12	0,42			0,42		
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	14,52		24,27		9,75	17,06			17,06		
2.2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng (chợ-bưu điện-văn hóa xã)	2,01		2,01		0,00	2,89			2,89		
2.3	Đất Cây xanh - Thể dục thể thao	1,98		1,98		0,00	7,33			27,07		
2.4	Đất Tôn giáo, di tích	1,97		1,97		0,00	1,97			1,97		

2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, skc	19,80		169,80		150,00	94,80			169,80		
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0		178,70		178,70	178,7			178,70		
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	12,42		17,35		4,93	135,21			278,82		
2.7.1	Đất thương mại dịch vụ	2,32					3,52			3,52		
2.7.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5,88					5,88			5,88		
2.7.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,22					4,22			4,22		
2.7.4	Đất xây dựng chức năng khác						137,00			265,20		
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	198,81		360,73		161,92	259,63			359,63		
2.8.1	Đất giao thông	189,33		346,75		157,42	246,75			346,75		
2.8.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,06		9,06		0,00	7,96			7,96		
2.8.3	Đất hạ tầng kỹ thuật khác (cấp điện, cấp nước, ...)	0,42		4,92		4,50	4,92			4,92		
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,08		0,08		0,00	0,08			0,08		
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	41,39		60,14		18,75	60,14			60,14		
2.10.1	Đất quốc phòng	40,93		57,51		16,58	57,51			57,51		
2.10.2	Đất an ninh	0,46		2,63		2,17	2,63			2,63		
III/	ĐẤT KHÁC	472,32	7,27	472,32	7,27	0,00	463,76	7,14	- 8,56	463,76	7,14	- 8,56
3.1	Đất sông ngòi, Kênh rạch, mặt nước	463,76		463,76		0,00	463,76			463,76		
3.2	Đất chưa sử dụng	8,56		8,56		0,00						
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		6496,28	100%	6496,28	100%		6496,28	100%	0	6496,28	100%	0

5.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

5.3.1. Quy chuẩn bị kỹ thuật.

a. San nền:

- Theo tính toán và tài liệu về biến đổi khí hậu cũng như tuân thủ quy hoạch xây dựng trực đô thị tỉnh An Giang. Lựa chọn cao độ xây dựng cho khu vực thiết kế là $H \geq 4,3\text{m}$.

- Các khu vực phát triển mới thuộc vùng ruộng trũng phía Nam cần tôn nền đến cao độ xây dựng tối thiểu. Các lô đất xây dựng mới cần đảm bảo độ dốc nền thoát nước tự chảy tối thiểu $i = 0,004$.

- Các khu vực dân cư hiện hữu đã ở cao độ an toàn $\geq 4,3\text{m}$, khi xây dựng hoặc cải tạo cần đảm bảo hài hoà với cảnh quan xung quanh.

b. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa được tổ chức theo nguyên tắc tự chảy, kết hợp hệ thống cống, mương hở và kênh rạch tự nhiên hiện hữu; hướng thoát chính ra sông Hậu và các tuyến kênh nội đồng.

- Khu trung tâm xã và các khu dân cư tập trung:

+ Xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa dọc các tuyến giao thông chính.

+ Bố trí hố ga thu nước, cửa xả và mương thoát nước đồng bộ với cao độ san nền.

- Các tuyến kênh rạch hiện hữu được cải tạo, nạo vét định kỳ nhằm tăng khả năng tiêu thoát nước, chống bồi lắng và giảm nguy cơ ngập cục bộ trong mùa mưa.

- Khu vùng thấp trũng:

+ Kết hợp hệ thống thoát nước với đê bao, kè chống sạt lở và các công trình kiểm soát triều.

+ Hạn chế san lấp làm thu hẹp dòng chảy tự nhiên.

Từng bước hình thành các khu vực trữ nước tạm, hành lang thoát nước và không gian xanh nhằm hỗ trợ điều tiết nước mưa, giảm áp lực cho hệ thống thoát nước trong điều kiện mưa lớn cực đoan.

5.3.2. Giao thông

1. Giao thông đối ngoại:

a. Đường bộ đối ngoại:

- Phát huy các tuyến giao thông tỉnh trên địa bàn xã QL 91, đường tỉnh 945 mới (QL 80C), tuyến Tránh TT91 để phát triển thương mại dịch vụ logistics.

- Phát triển mạng lưới giao thông đối ngoại theo hướng tăng cường liên kết giữa xã Vĩnh Thạnh Trung với vùng trên trung hành lang các vùng kinh tế trung tâm quy hoạch tỉnh.

b. Đường thủy đối ngoại:

- Khai thác hiệu quả tuyến giao thông thủy sông Hậu, kênh cấp 1 (kênh Châu Phú, kênh Vĩnh Tre) hướng ra sông Hậu và hệ thống kênh trục kết nối với mạng lưới giao thông thủy nội địa vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Phát triển các tuyến vận tải thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa nông nghiệp, thương mại vùng biên và du lịch sinh thái sông nước.

- Quy hoạch mới cảng cụm công nghiệp Mỹ Phú tại ấp Vĩnh Thuận. Từng bước nâng cấp các bến thủy nội địa, cảng hàng hóa trên sông Hậu phục vụ vận tải và logistics đường thủy.

2. Giao thông đối nội:

a. Đường bộ:

- Quy hoạch mới các tuyến đường theo trục ngang dọc để phát triển đô thị cụ thể như sau:

- + Trục đường đô thị song song với QL 91 về phía tây chạy cặp đường dây điện 110kv làm trục chính để phát triển đô thị Vĩnh Thạnh Trung về phía Tây (kế thừa quy hoạch trước đây).

- + Cập nhật Tuyến tránh quốc lộ 91 qua đô thị Cái Dầu – Vĩnh Thạnh Trung theo quy hoạch tỉnh cũng là tuyến song song đề án phát triển đô thị.

- + Quy hoạch các trục giao thông ngang để đầu nối vào tuyến tránh cũng như phát triển liên kết vùng cụ thể như:

- + Quy hoạch mới tuyến đường phía Đông kênh Bộ độ từ QL 91 đến kênh Hào Đề Lớn (lộ giới dự kiến 14m) để phát triển kinh tế nông nghiệp và công nghệ cao.

- + Quy hoạch mới tuyến ĐH1 phía đông kênh Vĩnh Tre từ QL 91 đến tuyến Tránh để di dời sạt lở tuyến Đông Vĩnh Tre.

- + Quy hoạch mới tuyến đường D4 nối từ quốc lộ 91 ra tuyến tránh để phát triển đô thị.

- + Nâng cấp mở rộng các tuyến đường hiện hữu đạt chuẩn đô thị loại 3 (lộ giới tối thiểu là 14m).

- Quy hoạch các tuyến đường cộ đường nông thôn cấp 2 bờ các tuyến tuyến kênh để thuận tiện đi lại và phát triển kinh tế nông thôn vận chuyển nông sản.

- Nâng cấp các tuyến đường trục chính xã, đường liên ấp, đường giao thông nông thôn theo tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp; ưu tiên bê tông hóa và mở rộng mặt đường tại các khu vực phát triển dân cư tập trung.

- Từng bước chỉnh trang và hoàn thiện hệ thống vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng công cộng và thoát nước dọc các tuyến giao thông trung tâm.

- Định hướng phát triển các tuyến giao thông kết nối khu vực dân cư mới, khu thương mại – dịch vụ, khu du lịch sinh thái và các vùng sản xuất tập trung.

- Hoàn thiện mạng lưới giao thông nội bộ theo mô hình liên kết đồng bộ giữa khu trung tâm xã, khu dân cư; bảo đảm kết nối thuận lợi đến các khu dân cư, công trình công cộng, khu sản xuất nông nghiệp và khu vực ven sông.

- Hệ thống đường nội bộ bao gồm các tuyến đường khu ở, đường phân khu vực và đường phục vụ các khu chức năng, có lộ giới từ 9 m đến 20 m.

- Từng bước đầu tư nâng cấp, bê tông hóa và mở rộng các tuyến đường hiện hữu; đồng thời hoàn thiện hệ thống vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng công cộng và thoát nước dọc tuyến.

- Định hướng phát triển các tuyến giao thông kết nối các khu dân cư mới, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch sinh thái và các vùng sản xuất tập trung, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị và nông thôn trong giai đoạn quy hoạch.

BẢNG THỐNG KÊ GIAO THÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (M)	MẶT CÁT	DIỆN TÍCH (M ²)			LỘ GIỚI (M)	KHOẢNG LÙI (M)
				LỀ	LÒNG	LỀ		
A/	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI							
1	ĐƯỜNG TRÁNH QUỐC LỘ 91	9250	10 - 10	7	15	7	29	
2	QUỐC LỘ 91	9475	1 - 1	4	12	4	20	
3	QUỐC LỘ 80C	6480	2 - 2	4- 5	12-15	4- 5	20-25	
B/	GIAO THÔNG NỘI THỊ							
1	ĐƯỜNG N1	620	3 - 3	5	7>9-2-7>9	5	26-30	
2	ĐƯỜNG N2	960	3 - 3	6	7>9-2-7>10	6	26-30	
3	ĐƯỜNG N3	2425	2 - 2	4- 5	12-15	4- 5	20-25	
4	ĐƯỜNG N4	634	1 - 1	4	12	4	20	
5	ĐƯỜNG N5	525	1 - 1	4	12	4	20	
6	ĐƯỜNG N6	720	1 - 1	4	12	4	20	
7	ĐƯỜNG N7	1880	1 - 1	4	12	4	20	
8	ĐƯỜNG N8	1877	2 - 2	4- 5	12-15	4- 5	20-25	
9	ĐƯỜNG N9	996	5 - 5	4	9	4	17	
10	ĐƯỜNG N10	1030	4 - 4	5	10-10-10	5	40	
11	ĐƯỜNG N11	996	5 - 5	4	9	4	17	
12	ĐƯỜNG N12	534	5 - 5	4	9	4	17	
13	ĐƯỜNG N13	766	8 - 8	2	5	2	14	2,5
14	ĐƯỜNG N14	3033	14 - 14	3	6	3	12	
15	ĐƯỜNG D1	9180	2 - 2	4- 5	12-15	4- 5	20-25	
16	ĐƯỜNG D2	966	5 - 5	4	9	4	17	
17	ĐƯỜNG D3	905	5 - 5	4	9	4	17	

18	ĐƯỜNG D4	1062	1 - 1	4	12	4	20	
19	ĐƯỜNG D5	415	5 - 5	4	9	4	17	
20	ĐƯỜNG D6	992	1 - 1	4	12	4	20	
21	ĐƯỜNG D7	3404	1 - 1	4	12	4	20	
22	ĐƯỜNG D8	2422	5 - 5	4	9	4	17	
23	ĐƯỜNG D9	387	5 - 5	4	9	4	17	
24	ĐƯỜNG D10	1730	1 - 1	4	12	4	20	
25	ĐƯỜNG D11	492	5 - 5	4	9	4	17	
26	ĐƯỜNG TỈNH 945	6542	11 - 11	2	7	4	29	7
27	ĐƯỜNG BỜ NAM KÊNH CẦN THẢO	7950	11 - 11	2	7	4	29	7
28	ĐƯỜNG BỜ ĐÔNG KÊNH 7	3918	6 - 6	2	7	3	20	3,5
29	ĐƯỜNG BỜ ĐÔNG KÊNH 3	4789	7 - 7	3	6	2	17	2,5
30	ĐƯỜNG KÊNH HẢO ĐỀ LỚN	4923	7 - 7	3	6	2	17	2,5
31	ĐƯỜNG CẤP MƯƠNG KHAI LẬP	6868	7 - 7	3	6	2	17	2,5
32	ĐƯỜNG CẤP KÊNH 1-2	15528	8 - 8	2	5	2	14	2,5
33	ĐƯỜNG BỜ TÂY KÊNH 3	4789	8 - 8	2	5	2	14	2,5
34	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH 10 CHÂU PHÚ	5319	8 - 8	2	5	2	14	2,5
35	ĐƯỜNG CẤP RẠCH THANH MỸ	11078	8 - 8	2	5	2	14	2,5
36	ĐƯỜNG TRÁNH SÁT LỖ	3610	9 - 9	4	7	4	15	
37	ĐƯỜNG BỜ BẮC KÊNH VỊNH TRE	5840	6 - 6	2	7	3	20	3,5
38	ĐƯỜNG KÊNH BỘ ĐỘI	7110	1 - 1	4	12	4	20	

3. Yêu cầu phòng cháy, chữa cháy trong quy hoạch giao thông nông thôn

- Hệ thống giao thông nông thôn của xã Vĩnh Thạnh Trung được quy hoạch đồng bộ, không chỉ đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa mà còn đảm bảo yêu cầu phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định pháp luật hiện hành. Nội dung cụ thể như sau:

- Đường trục xã và đường liên ấp:
 - + Mở rộng đạt lộ giới theo quy hoạch.
 - + Chiều rộng thông thủy mặt đường không nhỏ hơn 3,5m.
 - + Chiều cao thông thủy không nhỏ hơn 4,5m.
 - + Kết cấu mặt đường đảm bảo tải trọng cho xe chữa cháy chuyên dụng hoạt động, tối thiểu 10 tấn.
- Khu dân cư hiện hữu cải tạo:
 - + Các tuyến đường hẻm, đường dân sinh không đảm bảo chiều rộng cho xe chữa cháy tiếp cận phải bố trí giải pháp “PCCC tại chỗ”.
 - + Khoảng cách từ vị trí xe chữa cháy tiếp cận đến công trình xa nhất không quá 200m.
- Đường cụt:
 - + Các tuyến đường cụt dài hơn 45m phải bố trí bãi quay xe có kích thước tối thiểu 15m × 15m hoặc búa quay xe phù hợp.

- + Đảm bảo xe chữa cháy có thể thao tác thuận lợi trong mọi tình huống.

a. Công trình cầu.

- Quy hoạch cầu cấp tỉnh: cầu Năng Gù trên Quốc lộ 80C qua sông Hậu nối với xã Bình Thạnh Đông

- Xây dựng mới và nâng cấp các cầu giao thông nông thôn trên các tuyến đường liên xã, liên ấp và các tuyến qua kênh rạch nội đồng nhằm thay thế cầu tạm, cầu gỗ hiện hữu.

Kết hợp xây dựng cầu giao thông với cải tạo hệ thống thoát nước và chỉnh trang cảnh quan ven kênh, ven sông.

b. Định hướng quy hoạch mạng lưới bến thủy nội địa và bến khách ngang sông.

- Nguyên tắc quy hoạch hệ thống bến thủy nội địa:

+ Kế thừa tối đa vị trí các bến thủy hiện hữu đang hoạt động ổn định, an toàn.

+ Vị trí bến phải đảm bảo khoảng cách an toàn hành lang luồng chạy tàu, không làm ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên và công trình đê điều, phòng chống thiên tai. Hệ thống bến phải có giải pháp thu gom, xử lý chất thải nhằm bảo vệ nghiêm ngặt môi trường nước.

+ Xác định rõ danh mục ưu tiên đầu tư theo từng giai đoạn. Khuyến khích, tạo cơ chế mở để thu hút nguồn vốn xã hội hóa trong việc đầu tư xây dựng và khai thác hạ tầng bến bãi.

- Phân kỳ giai đoạn đầu tư và quy mô phát triển:

Giai đoạn ngắn hạn (đến năm 2035):

+ Tập trung giữ vững số lượng ổn định, tổ chức cải tạo, nâng cấp đồng bộ cơ sở hạ tầng nâng cao năng lực bốc dỡ, neo đậu an toàn tại 08 bến khách ngang sông hiện hữu và các bến hàng hóa bốc dỡ vật liệu xây dựng, nông sản dọc tuyến sông Hậu và hệ thống kênh trục chính.

+ Ưu tiên đầu tư đồng bộ hạ tầng kết nối giao thông tỉnh (bãi đỗ xe mô tô, nhà chờ, đường dẫn lên xuống bến) đảm bảo hành lang an toàn giao thông đường thủy và kết nối thông suốt, an toàn với mạng lưới đường bộ.

Giai đoạn dài hạn (đến năm 2050):

+ Định hướng Bến tàu khách du lịch cặp Sông Hậu.

+ Duy trì và tối ưu hóa hoạt động của mạng lưới bến thủy nội địa trên địa bàn xã theo hướng hiện đại hóa. Khuyến khích, thu hút nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư, chuyển đổi công nghệ xếp dỡ hiện đại, tự động hóa tại các bến hàng hóa nhằm tăng công suất, giảm thời gian quay vòng tàu.

+ Nâng cao tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường, kiểm soát chất thải sinh hoạt/dầu tràn tại các bến khách ngang sông.

+ Phát triển mạng lưới bên bãi đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa liên vùng ngày càng tăng cao dọc hành lang kinh tế sông Hậu, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội bền vững và biến đổi khí hậu của địa phương.

5.3.3. Hệ thống điện

a. Nguồn điện

- Giai đoạn đầu: Nguồn điện cấp cho xã Vĩnh Thạnh Trung được lấy từ Trạm 110kV Cái Dầu, công suất hiện trạng 2 x 25 MVA.

- Giai đoạn dài hạn: Nâng công suất Trạm 110kV Cái Dầu thành 2 x 40 MVA để đảm bảo khả năng cung cấp điện ổn định, an toàn cho toàn bộ địa bàn xã và các vùng phụ cận trong kịch bản điều chỉnh địa giới hành chính.

b. Giải pháp xây dựng trạm biến áp

- Cấp điện áp: Cấp điện áp của các trạm hạ thế phân phối trên địa bàn xã thống nhất là 22/0,4kV.

- Khu vực trung tâm xã và các khu vực sinh hoạt tập trung: Ưu tiên dùng trạm tập trung đặt trên trụ điện (hoặc trạm giàn), có dung lượng lớn từ 400kVA trở lên để tiết kiệm quỹ đất hành chính và tối ưu bán kính cấp điện.

- Khu vực nông thôn và vùng sản xuất phân tán: Sử dụng các trạm có dung lượng nhỏ từ 50kVA – 250kVA, thiết kế đặt vững chắc trên trụ điện nhằm giảm tổn thất điện năng trên đường dây hạ thế kéo dài.

- Xây mới Trạm biến áp 110kV Mỹ Phú - 40MVA và Xây mới đầu nối trạm 110kV Mỹ Phú – dài 2km (*Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg và định hướng điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

- Cải tạo, nâng cấp Đường dây 110kV trạm 220 kV Châu Đốc - Cái Dầu (*Theo Quyết định số 768/QĐ-TTg và định hướng điều chỉnh Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

c. Giải pháp xây dựng lưới hạ thế

Giải pháp tổ chức không gian đi dây

- Giải pháp đi ngầm (Hạ ngầm lưới điện):

+ Áp dụng tại khu vực trung tâm hành chính mới của xã, các khu dân cư đô thị mới xã, khu dân cư nông thôn kiểu mẫu tập trung và khu vực không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh chợ.

+ Các tuyến cáp trung thế 22kV và hạ thế phục vụ sinh hoạt tại các khu vực này phải đi ngầm trong các hào kỹ thuật hoặc ống nhựa chịu lực chuyên dụng dưới vỉa hè. Bố trí đầy đủ các hố ga kỹ thuật để phục vụ duy tu, đầu nối, đảm bảo mỹ quan đô thị nông thôn mới và nâng cao hệ số an toàn an ninh năng lượng.

- Giải pháp đi nổi (Đường dây trên không):

+ Áp dụng cho các tuyến 22kV hiện trạng cải tạo, các tuyến xây mới dọc theo các trục đường giao thông nội đồng, khu vực sản xuất nông nghiệp và các nhánh rẽ đi vào trung tâm các ấp phân tán.

+ Đường dây đi nổi phải sử dụng dây bọc cách điện, đi trên hệ thống trụ bê tông ly tâm cốt thép đúc sẵn cao từ khoảng 12m đến 14m để đảm bảo tính không an toàn giao thông. Trong giai đoạn đầu, cần tập trung ưu tiên nguồn lực xây dựng trước các nhánh rẽ đi nổi vào trung tâm các ấp chưa đủ phụ tải.

Bán kính cấp điện.

- Khu vực trung tâm xã: Kiểm soát bán kính cấp điện của trạm hạ thế trong khoảng từ 300m - 500m.

- Khu vực dân cư nông thôn tập trung: Bán kính cấp điện tối đa từ 500m - 800m nhằm đảm bảo chất lượng điện áp ở cuối nguồn đạt quy chuẩn.

d. Hành lang bảo vệ lưới cao thế.

- Đối với các tuyến điện trung thế đi qua trên địa bàn xã thì hành lang an toàn lưới điện cao thế phải tuyệt đối tuân theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ và các quy định hiện hành của ngành điện.

5.3.4. Hệ thống cấp nước:

a. Nguồn cấp nước.

Tiếp tục sử dụng hệ thống mạng lưới cấp nước hiện có đảm bảo đủ công suất cấp nước sinh hoạt cho toàn xã.

b. Giải pháp cấp nước sinh hoạt.

- Giai đoạn ngắn hạn năm 2030, tiếp tục sử dụng nguồn nước từ hệ thống cấp nước các trạm hiện hữu.

- Giai đoạn dài hạn đến năm 2035 - 2050, tiếp tục nâng cấp nhà máy nước.

- Xây dựng phát triển mới hệ thống đường ống truyền tải cấp I, II từ nhà máy nước tập trung đi trên các tuyến đường chính tạo thành một hệ thống mạch vòng chính đảm bảo cấp nước liên tục cho toàn xã.

c. Giải pháp cấp nước sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện đầu tư nâng cấp kiên cố hóa kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp và lưu thông hàng hoá.

- Đầu tư nâng cấp xây dựng mới các công trình thủy lợi trên địa bàn xã nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

d. Giải pháp cấp nước chữa cháy.

Hệ thống cấp nước chữa cháy của xã Vĩnh Thạnh Trung được quy hoạch và thiết kế trên cơ sở kết hợp giữa nguồn nước đô thị, nông thôn tập trung và nguồn nước tự nhiên, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế địa

phương. Việc triển khai tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành như QCVN 06:2022/BXD và các quy định pháp luật liên quan.

- Khu vực xa trung tâm xã.
- + Tận dụng nguồn nước sẵn có từ kênh, rạch, ao hồ.
- + Bố trí các điểm lấy nước và đường tiếp cận thuận lợi cho phương tiện chữa cháy.
- + Sử dụng các phương tiện, dụng cụ chữa cháy tại chỗ như máy bơm nước, máy bơm chữa cháy, xô, chậu theo quy định.
- Khu vực trung tâm xã và khu dân cư tập trung.
- + Sử dụng hệ thống cấp nước chữa cháy kết hợp với mạng lưới cấp nước sinh hoạt, theo mô hình áp lực thấp.
- + Trên mạng lưới đường ống phân phối chính ($\geq D100\text{mm}$), bố trí các trụ nước chữa cháy công cộng với khoảng cách tối đa 150m/trụ.
- + Bố trí trụ lấy nước tại các tuyến đường chính, khu công cộng và công trình trọng điểm, đảm bảo lưu lượng và áp lực theo quy chuẩn.
- Nguồn nước tự nhiên.
- + Quy hoạch tối thiểu 02 hồ thu nước hoặc bến lấy nước chữa cháy tại sông Hậu và hệ thống kênh rạch chính.
- + Đảm bảo xe chữa cháy có thể tiếp cận quanh năm trong mọi điều kiện thủy văn.

5.3.5. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

a. Giải pháp thoát nước thải.

Để đảm bảo tính khả thi và đồng bộ trong quản lý đầu tư xây dựng, hệ thống thoát nước thải trên địa bàn xã Vĩnh Thạnh Trung được phân vùng và áp dụng các giải pháp kỹ thuật cụ thể như sau:

* Đối với các khu vực xây dựng mới (Khu dân cư quy hoạch mới, khu tái định cư, các dự án phát triển nông thôn mới):

- Giải pháp: Bắt buộc quy hoạch và xây dựng hệ thống thoát nước riêng biệt hoàn toàn.

- Yêu cầu kỹ thuật:

+ Nước mưa và nước thải sinh hoạt phải được thu gom bằng hai mạng lưới đường ống độc lập.

+ Nước mưa được thu gom trực tiếp qua hệ thống hồ ga, cống tròn/cống hộp và thoát nhanh theo hệ thống riêng ra các kênh, rạch, sông tự nhiên trên địa bàn nhằm tránh ngập úng cục bộ.

+ Nước thải từ các thiết bị vệ sinh của hộ dân, công trình công cộng phải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đúng quy chuẩn, sau đó đầu nối vào mạng lưới

đường ống thu gom nước thải kín để dẫn về trạm xử lý tập trung, tuyệt đối không xả trực tiếp ra hệ thống thoát nước mưa hoặc nguồn nước tự nhiên.

* Đối với các khu vực dân cư hiện hữu.

- Giải pháp: Quy hoạch hệ thống thoát nước riêng (có tuyến cống bao thu gom nước thải) hoặc từng bước cải tạo, chuyển đổi sang hệ thống thoát nước riêng.

- Lộ trình thực hiện:

+ Giai đoạn ngắn hạn: Đối với các khu vực đã có mạng lưới thoát nước chung (nước mưa và nước thải đi chung), cho phép duy trì tạm thời. Tuy nhiên, tại các điểm xả ra kênh rạch, bắt buộc phải nghiên cứu thiết kế, xây dựng các giếng tách nước thải và tuyến cống bao dọc kênh để thu gom nước thải trong mùa khô về trạm xử lý.

+ Giai đoạn dài hạn: Song song với lộ trình nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn và chỉnh trang đô thị, thực hiện hạ ngầm và chuyển đổi đồng bộ hệ thống thoát nước chung thành hệ thống thoát nước riêng theo đúng lộ trình đầu tư hạ tầng của địa phương.

b. Quy hoạch hệ thống trạm xử lý nước thải:

* **Khu vực trung tâm xã (Nước thải sinh hoạt và dịch vụ).**

Dự kiến quy hoạch xây dựng hệ thống thu gom và đưa về 02 Trạm xử lý nước thải (TXLNT) tập trung tại khu vực có mật độ dân cư cao, phân kỳ đầu tư cụ thể như sau:

- Định hướng xây dựng giai đoạn đến năm 2035:

+ Khu xử lý nước thải số 01 (Áp Vĩnh Thuận, khu trung tâm xã): Công suất đạt 5.000 m³/ngày đêm.

+ Khu xử lý nước thải số 02 (Áp Vĩnh Hưng, chợ Châu Phú): Công suất đạt 3.000 m³/ngày đêm.

- Định hướng xây dựng giai đoạn đến năm 2050: Các khu dân cư đều có hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải của khu vực.

* **Cụm công nghiệp Mỹ Phú.**

Cụm công nghiệp Mỹ Phú : Nước thải được xử lý riêng tại trạm xử lý nước thải riêng, bố trí khuôn viên đất cây xanh - kỹ thuật bên trong ranh giới khu công nghiệp. Nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A) trước khi xả ra sông rạch.

* **Các khu vực sản xuất, tiểu thủ công nghiệp và chăn nuôi tập trung.**

- Các cơ sở sản xuất quy mô vừa và nhỏ, các gia trang, gia trại chăn nuôi tập trung ngoài khu công nghiệp phải tự xây dựng hệ thống thu gom và

trạm xử lý nước thải cục bộ.

- Áp dụng hệ thống hầm Biogas kết hợp các hồ sinh học lắng lọc để xử lý triệt để hàm lượng hữu cơ, chất khử trùng. Nước thải sau xử lý bắt buộc đạt các quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường tự nhiên.

*** Khu vực dân cư nông thôn phân tán.**

- Giải pháp xử lý tại chỗ: Do mật độ dân cư thưa thớt, việc đầu tư mạng lưới đường ống thu gom tập trung không hiệu quả về mặt kinh tế, xã Vĩnh Thạnh Trung định hướng áp dụng giải pháp tự nhiên và bán tự nhiên:

- + Nước thải sinh hoạt tại mỗi hộ gia đình bắt buộc phải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn đúng quy chuẩn kỹ thuật.

- + Tận dụng hệ thống ao hồ sinh thái, kênh, rạch, mương nội đồng sẵn có tại địa phương để làm sạch nước thải tự nhiên thông qua quá trình tự làm sạch của nguồn nước.

- + Cho phép các hộ dân khu vực phân tán sử dụng chung hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải sinh hoạt sau khi đã được xử lý đạt chuẩn qua bể tự hoại gia đình.

5.3.6. Quản lý chất thải rắn.

- Chỉ tiêu về thu gom rác thải sinh hoạt: 0,9 kg/người/ngày; rác thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: 0,3 tấn/ha.

- Đến năm 2030: khoảng 41 tấn/ngày đêm;

- Đến năm 2035: khoảng 43 tấn/ngày đêm;

- Đến năm 2050: khoảng 56 tấn/ngày đêm.

- + Rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã Vĩnh Thạnh Trung được Xí nghiệp Môi trường tổ chức thu gom định kỳ trên các tuyến đường trục chính xã, liên ấp và vận chuyển về khu xử lý rác tập trung của xã theo quy hoạch chung, nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và cảnh quan nông thôn.

- + Khuyến khích các hộ chăn nuôi xây dựng hầm biogas xử lý chất thải chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường.

5.3.7. Nghĩa trang.

Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021/BXD và định hướng phát triển dân số, nhu cầu đất nghĩa trang tập trung (không bao gồm nghĩa trang liệt sỹ) được xác định dựa trên chỉ tiêu tối thiểu 0,04 ha/1.000 người. Dự báo nhu cầu qua các giai đoạn như sau:

- Số lượng nhà tang lễ: 1 công trình (nhà nước đầu tư hoặc kêu gọi xã hội hoá).

- Chỉ tiêu diện tích đất nghĩa trang chỉ tiêu diện tích đất nghĩa trang tối thiểu: 0,04ha/ 1000 dân. quy mô diện tích đất nghĩa trang tối thiểu:

- + Đến năm 2030: khoảng 1,80 ha.

- + Đến năm 2035: khoảng 1,92 ha.

+ Đến năm 2050: khoảng 2,24 ha.

* Quy định quản lý:

+ Tuyệt đối không tổ chức "hung táng" (chôn cất lần đầu) tại các nghĩa địa nằm trong khu dân cư tập trung.

+ Khoảng cách an toàn môi trường từ nghĩa trang quy hoạch mới đến khu dân cư và các công trình hạ tầng xã hội phải tuân thủ đúng quy định tại Bảng 2.25 của QCVN 01:2021/BXD.

5.3.8. Yêu cầu luận cứ và xác định trương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô	Mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
Ba dự án khu dân cư mới danh mục tỉnh					
	Khu dân cư Mỹ Phú		60 ha	600	
	Khu dân cư Ba Tiệm Mỹ Phú		9 ha	263	
	Khu dân cư trung tâm xã		19,95 ha	171	
Các tuyến đường dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2026-2030:					năm thực hiện
1	Nâng cấp, mở rộng đường Mường Khai lắp giai đoạn 1 (ĐT 945 mới - Cầu Phú Quý)	ấp Vĩnh Hoà, Vĩnh Hưng		5,00	2026
2	Kiên cố hóa mặt đê Tây kênh 02 đoạn còn lại (ĐT 945 mới - Cầu Cây Gáo)	ấp Vĩnh Bình		5,89	2026
3	Kiên cố hóa mặt đê Bắc Kênh 10 Châu Phú (Kênh 2 - Kênh 7)	ấp Vĩnh Bình		4,00	2027-2028
4	Kiên cố hóa mặt đê Đông Hào Đê Lớn đoạn 1 (Bắc Vịnh Tre - Nam Cần Thảo)	ấp Mỹ Phước		11,00	2027-2028
5	Kiên cố hóa mặt đê Đông Hào Đê Lớn đoạn 2 (Bắc Vịnh Tre - Nam Cần Thảo)	ấp Mỹ Phước		10	2028-2029
6	Bê tông đường Đông Kênh 2 (chiều dài 5 km)	ấp Mỹ Hưng, ấp Mỹ Lợi, ấp Mỹ Trung		15	2028-2029
7	Nâng cấp tuyến đường Đông kênh 1 cách Tỉnh lộ 945 mới 200m đến Rạch Cây Gáo chiều dài 3km	ấp Vĩnh Hòa và ấp Bình An Thạnh Lợi		1,5	2026-2027

8	Đường tránh quốc lộ 91 qua đô thị Vĩnh Thạnh Trung	ấp Vĩnh Quới, Bình An Thạnh Lợi, Vĩnh Hoà			2026-2030
9	Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Thảo (từ Quốc lộ 91 đến Hào Đền lớn)	ấp Mỹ Hưng, Mỹ Quí, Mỹ Phước			2026-2027

*** Ghi chú:** Đây là danh mục dự kiến những công trình chuẩn bị đầu tư. Tùy theo tình hình thực tế và nguồn vốn được phân bổ thì các danh mục công trình sẽ thay đổi cho phù hợp.

Điều 2: Giao Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với các Phòng, Ban ngành, Trung tâm trực thuộc và các ấp trên địa bàn xã

Hoàn thiện Quy định quản lý theo quy hoạch chung đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung đã được phê duyệt, trình UBND xã ban hành; tổ chức công bố công khai; thực hiện công tác cắm mốc và lưu trữ hồ sơ Quy hoạch chung xã Vĩnh Thạnh Trung, tỉnh An Giang đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000 đảm bảo theo quy định.

Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện quy hoạch chung được duyệt bảo đảm hiệu quả, khả thi, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đảm bảo theo quy định pháp luật hiện hành trình UBND xã ban hành.

Các phòng, ban ngành, Trung tâm trực thuộc và các ấp trên địa bàn xã tổ chức thực hiện quản lý các hoạt động xây dựng, phát triển kinh tế xã hội và các hoạt động có liên quan theo quy hoạch chung được duyệt theo thẩm quyền do mình quản lý đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Trưởng Phòng Văn hóa - Xã hội, Giám đốc công ty TNHH Tư vấn kiến trúc xây dựng AB&C, Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT xã;
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND xã;
- Lãnh đạo Phòng Kinh tế;
- Lãnh đạo Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trà Bảo Khương